

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19-8-2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Hà Thị Thuỷ
- Ông Trần Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mùi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - An Giang tham gia phiên toà: Ông Trần Công Đình – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 169/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: Số A Đ, phường R, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1966. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A Đ, phường R, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 03/01/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà Đ và ông H tự nguyện quen biết yêu thương nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên ông bà tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán từ năm 1991 và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang vào ngày 15/11/2018. Trong quá trình chung sống bà và ông H có 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1992 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 02/5/1995, hiện các cháu đã trưởng thành. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung thì không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng sau này thì vợ chồng mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, thường xuyên cự cãi nhau, mặc dù vợ chồng đã cố gắng khắc phục nhưng không thành nên ông bà đã ly thân từ năm cho đến nay.

Nay bà Đ thấy cuộc sống hôn nhân giữa ông bà không thể tiếp tục sống chung, mục đích hôn nhân không đạt nên bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với ông H.

Về việc nuôi con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn ông Nguyễn Thanh H:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho ông H, ông H biết việc bà Đ yêu cầu khởi kiện ly hôn nhưng ông H vẫn vắng mặt tại Tòa, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông H đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa ông H vắng mặt

* *Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn bà Đ yêu cầu ly hôn với ông H. Xét thấy đây là tranh chấp về ly hôn, bị đơn ông H có nơi cư trú tại số A Đ, phường R, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông H nhưng ông H vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông H chung sống với nhau vào năm 1991 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang vào ngày 15/11/2018 (Nay là Ủy ban nhân dân phường R, tỉnh An Giang), do đó hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét yêu cầu ly hôn của bà Đ, Tòa án xét thấy: Thời gian đầu sau khi cưới nhau, bà Đ và ông H chung sống hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2015 cho đến nay giữa ông bà bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo bà Đ do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn với nhau và không hòa hợp, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không hàn gắn được nên ông bà đã ly thân với nhau từ năm 2015 cho đến nay. Sau khi sống ly thân, bà Đ và ông H không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên bà Đ đoàn tụ gia đình, nhưng bà Đ vẫn kiên quyết ly hôn với ông H. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông H nhiều lần nhưng ông H không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, điều này chứng tỏ ông H cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà Đ.

Từ đó cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông H đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông H là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án chấp nhận cho bà Đ được ly hôn với ông H.

[3.2] Về việc nuôi con chung: Theo tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ cũng như lời trình bày của bà Đ thì quá trình chung sống với nhau, bà Đ và ông H có 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1992 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 02/5/1995. Hiện các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, ông H vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông H về phần tài sản chung và nợ chung giữa bà Đ và ông H. Bà Đ xác nhận trong thời gian chung sống cùng ông H, ông bà có một số tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn về nợ chung thì bà Đ xác nhận không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[4] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Đ yêu cầu ly hôn và được Toà án chấp nhận nên bà Đ phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Đ ly hôn với ông Nguyễn Thanh H.

2. Về nuôi con chung: Ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị Đ có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1992 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 02/5/1995, các con đã trưởng thành, bà Nguyễn Thị Đ không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Đ xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Đ xác nhận không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014315 ngày 17/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – An Giang), bà Đ không phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND Khu vực 1 – An Giang;
- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND phường Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là phường rạch Giá, tỉnh An Giang);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(ĐÃ KÝ)

Phan Thị Quyên

